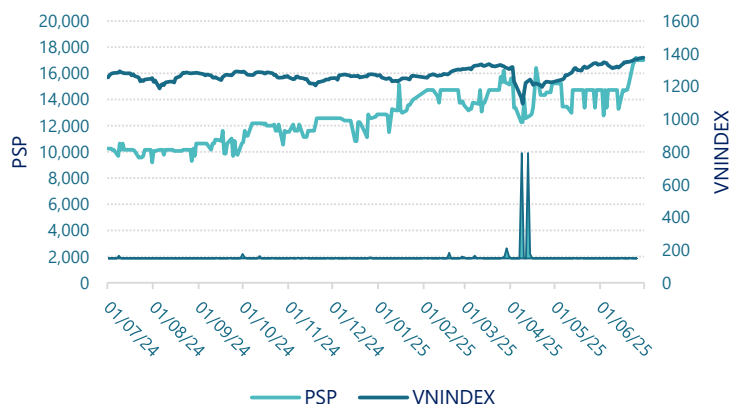


CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,193
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,550
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	692
P/E	64.2
EPS	270

DT thuần

Q2/25

68.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.70 | 9.2%

YoY: ▲ 6.40 | 10.5%

LN sau thuế

Q2/25

3.13

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 10.8%

YoY: ▲ 2.90 | 1263%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

6.8%

+/- YoY: ▲ 3.8%

DT thuần

6T 2025

130

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 9.3%

LN sau thuế

6T 2025

5.96

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.36 | 65.5%

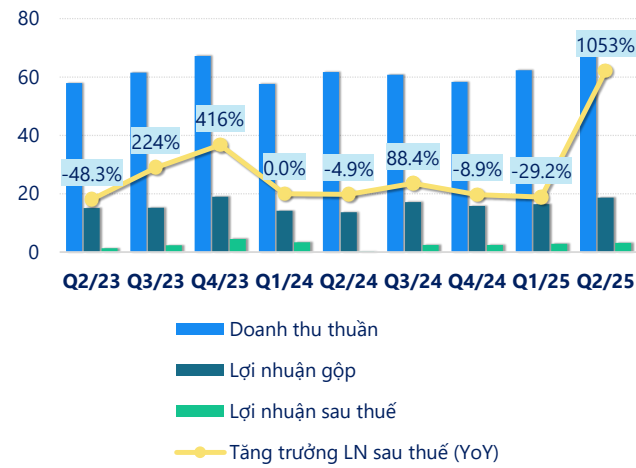
ROE

Q2/25

2.3%

tỷ VNĐ

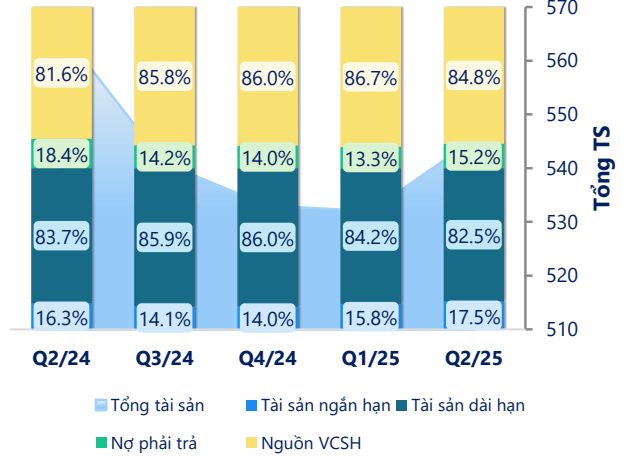
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

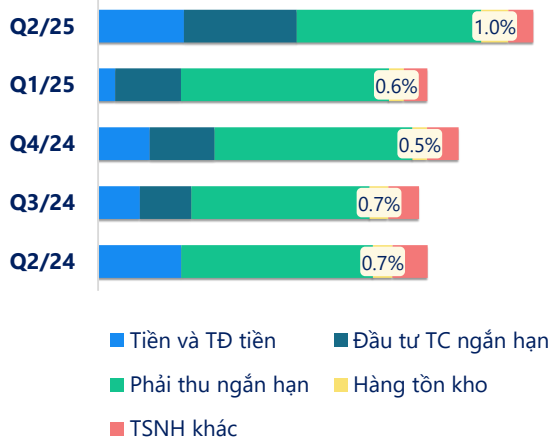
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



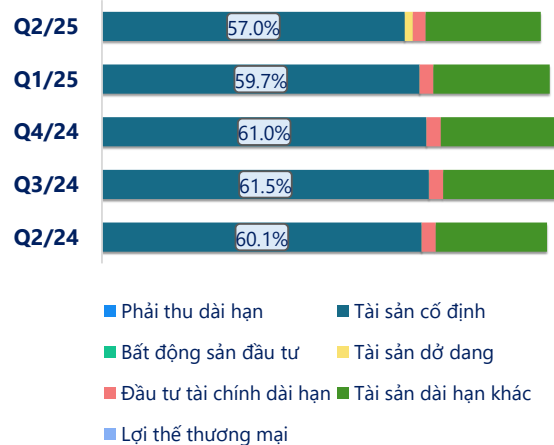
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

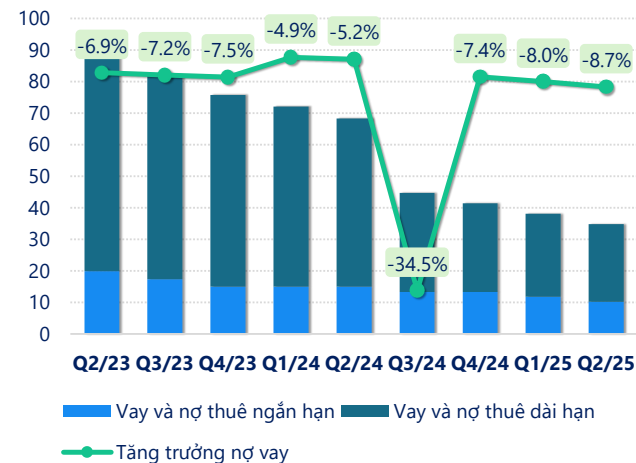
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

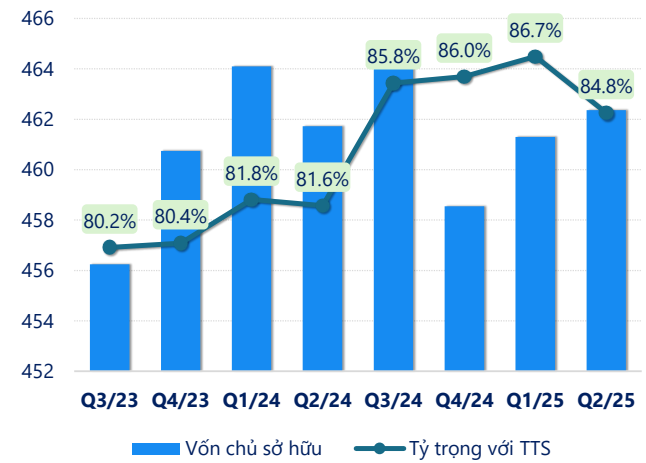
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

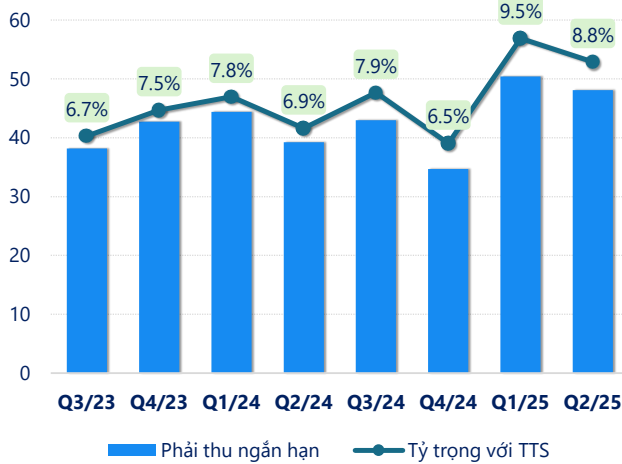
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



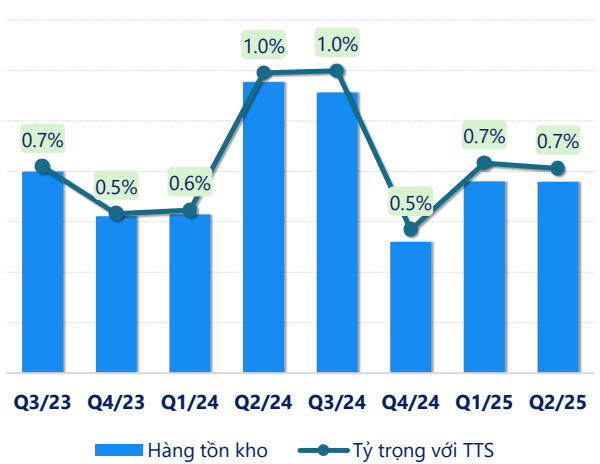
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


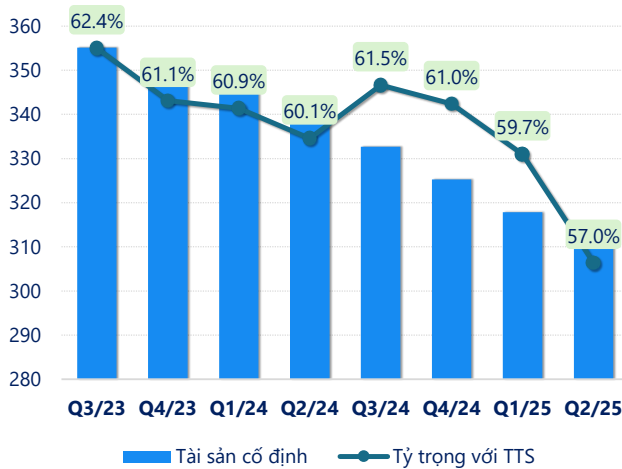
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


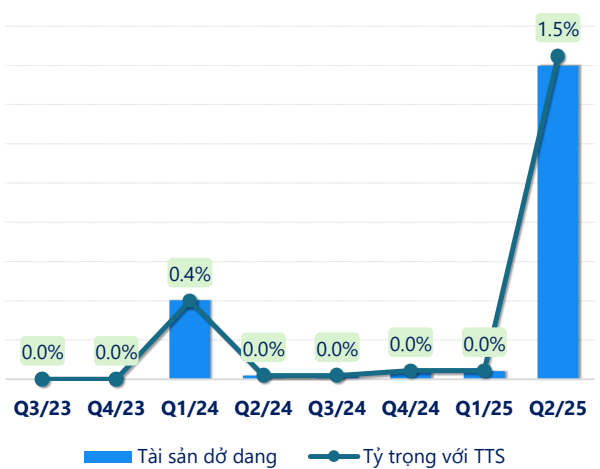
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

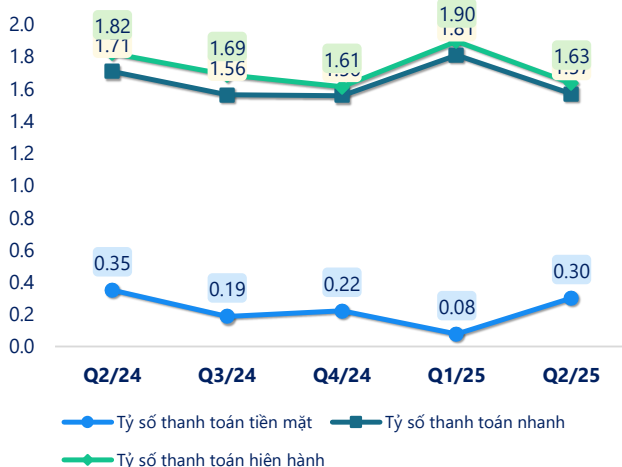
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

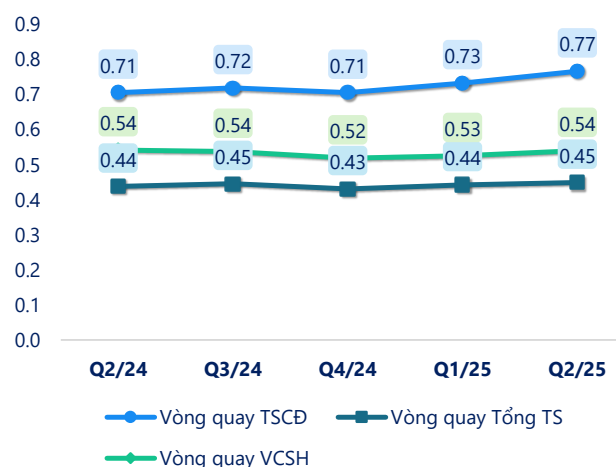
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	566	541	533	532	545
Tài sản ngắn hạn	92.0	76.5	74.8	84.1	95.4
Tiền và tương đương tiền	17.7	8.49	10.3	3.43	17.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	14.0	21.0	21.0	21.0
Phải thu ngắn hạn	39.2	43.0	34.7	50.4	48.1
Hàng tồn kho	5.77	5.56	2.60	3.80	3.79
Tài sản ngắn hạn khác	5.37	5.48	6.22	5.43	4.89
Tài sản dài hạn	474	464	458	448	450
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	340	333	325	318	311
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.21	0.21	7.99
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	14.3	14.2	13.7	13.3
Tài sản dài hạn khác	118	117	119	116	118
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	104	76.8	74.5	70.7	83.0
Nợ ngắn hạn	50.5	45.3	46.4	44.4	58.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	13.3	13.3	11.8	10.2
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	14.5	18.0	18.5	25.9
Nợ dài hạn	53.3	31.5	28.1	26.3	24.6
Vay và nợ thuê dài hạn	53.3	31.5	28.1	26.3	24.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	462	464	459	461	462
Vốn chủ sở hữu	462	464	459	461	462
Vốn điều lệ	400	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)